

Số: 33/QĐ-HL

Đông Gia Nghĩa, ngày 5 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025**  
**Trường MN Hoa Lan**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN HOA LAN**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Gia Nghĩa về việc giao lại dự toán và bổ sung kinh phí năm 2025;*

*Theo đề nghị của bộ phận kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025 của Trường MN Hoa Lan (Có biểu đính kèm theo)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Kế toán và các bộ phận, cá nhân liên quan thuộc trường MN Hoa Lan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Website
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



*Hà Thị Phương Nga*

Đơn vị: Trường Mầm non Hoa Lan

Chương: 822

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 33/QĐ- HL ngày 05/12/2025 của Trường Mầm non Hoa Lan)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Dự toán năm |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------|
| 1          | 2                                                     | 3           |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |             |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |             |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |             |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |             |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                  |             |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |             |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |             |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |             |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |             |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |             |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |             |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |             |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | 199.000.000 |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | 199.000.000 |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |             |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |             |
| 1.2        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |             |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |             |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |             |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | 199.000.000 |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |             |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         | 199.000.000 |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |             |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                             |             |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |             |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                          |             |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |             |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |             |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán năm |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------|
| 1          | 2                                                       | 3           |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |             |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |             |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |             |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |             |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |             |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |             |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |             |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |             |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |             |

Số: 1070 /QĐ-UBND

Đông Gia Nghĩa, ngày 28 tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc giao lại dự toán và bổ sung kinh phí năm 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn Luật NSNN;*

*Căn cứ Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung có mục tiêu năm 2025 và giao lại dự toán chi cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;*

*Căn cứ Thông báo số 206-TB/ĐU ngày 26/11/2025 của Đảng ủy phường Đông Gia Nghĩa về ý kiến chỉ đạo của Thường trực Đảng ủy tại cuộc họp giao ban ngày 26/11/2025;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đông Gia Nghĩa tại Tờ trình số 267/TTr-KTHTĐT ngày 27/11/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao lại dự toán và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị và trường học trên địa bàn phường Đông Gia Nghĩa với tổng số tiền là **38.546.831.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn), cụ thể như sau:

1. Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho các trường học trên địa bàn phường Đông Gia Nghĩa với số tiền là **2.910.000.000 đồng** (Hai tỷ, chín trăm mười triệu đồng chẵn), cụ thể: Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm.

2. Kinh phí chi trả cho hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan hành chính theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ cho Văn phòng Đảng ủy phường và Văn phòng HĐND và UBND phường số tiền là **330.000.000 đồng** (Ba trăm ba mươi triệu đồng chẵn), chi tiết như sau: Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm.

3. Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho dân quân thường trực phục vụ tại Ban chỉ huy quân sự xã từ ngày 01/7/2020 đến ngày 23/3/2025 (thời điểm Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ có hiệu lực) cho

Văn phòng HĐND và UBND phường số tiền là **86.000.000 đồng** (Tám mươi sáu triệu đồng chẵn).

4. Bổ sung kinh phí cho Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đông Gia Nghĩa (Trung tâm Cung ứng dịch vụ công cũ) với tổng số tiền là **1.871.000.000 đồng** (Một tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu đồng chẵn), chi tiết như sau:

- Hỗ trợ kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng 6 tháng cuối năm 2025 số tiền là **1.171.000.000 đồng** (Một tỷ, một trăm bảy mươi một triệu đồng chẵn).

- Hỗ trợ kinh phí sửa chữa điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn phường số tiền là **700.000.000 đồng** (Bảy trăm triệu đồng chẵn).

5. Giao lại dự toán bổ sung có mục tiêu cho phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đông Gia Nghĩa và Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đông Gia Nghĩa (Trung tâm Cung ứng dịch vụ công cũ) số tiền là **33.349.831.000 đồng** (Ba mươi ba tỷ, ba trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm ba mươi một nghìn đồng chẵn), cụ thể: Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm.

\* Nguồn kinh phí bố trí: Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung theo Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 17/11/2025.

**Điều 2.** Giao phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường thông báo và lập thủ tục cấp phát kinh phí cho các đơn vị thụ hưởng. Thủ trưởng các đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích và thanh quyết toán theo quy định tài chính hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Chánh Văn phòng Đảng ủy phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường; Hiệu trưởng các trường học trên địa bàn phường; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đông Gia Nghĩa (Trung tâm Cung ứng dịch vụ công cũ) và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. HĐND phường (b/c);
- KBNN khu vực XVI - Phòng GD số 5;
- CT, các PCT UBND phường;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT (Ngọc).

**CHỦ TỊCH**



**Thạch Cảnh Tịnh**



**PHỤ LỤC SỐ 01**

(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025  
của UBND phường Đông Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung                                       | Số tiền              |
|----|------------------------------------------------|----------------------|
| 1  | Trường Mầm non Hoa lan                         | 199.000.000          |
| 2  | Trường mầm non Tân Lập Thành                   | 120.000.000          |
| 3  | Trường Mầm non Hoà Mi                          | 230.000.000          |
| 4  | Trường Tiểu học Tô Hiệu                        | 199.000.000          |
| 5  | Trường Tiểu học Thăng Long                     | 411.000.000          |
| 6  | Trường TH Nguyễn Viết Xuân                     | 229.000.000          |
| 7  | Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn                 | 216.000.000          |
| 8  | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trần Văn Ôn | 328.000.000          |
|    | Sự nghiệp Tiểu học                             | 159.000.000          |
|    | Sự nghiệp Trung học cơ sở                      | 169.000.000          |
| 9  | Trường THCS Nguyễn Tất Thành                   | 696.000.000          |
| 10 | Trường THCS Phan Bội Châu                      | 282.000.000          |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>2.910.000.000</b> |



**PHỤ LỤC SỐ 02**

(Kèm theo Quyết định số: 1070/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025  
của UBND phường Đông Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung                                        | Số<br>lượng<br>hợp<br>đồng | Mức hỗ trợ theo<br>Nghị quyết số<br>03/2025/NQ-<br>HĐND ngày<br>20/01/2025 (hỗ<br>trợ 06 tháng cuối<br>năm) | Số tiền            |
|----|-------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Văn phòng Đảng uỷ phường<br>Đông Gia Nghĩa      | 3                          | 55.000.000                                                                                                  | 165.000.000        |
| 2  | Văn phòng HĐND và UBND<br>phường Đông Gia Nghĩa | 3                          | 55.000.000                                                                                                  | 165.000.000        |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>6</b>                   | <b>110.000.000</b>                                                                                          | <b>330.000.000</b> |



**PHỤ LỤC SỐ 03**

(Kèm theo Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025  
của UBND phường Đông Gia Nghĩa)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Nội dung                                                                                     | Dự toán được giao     | Số đã sử dụng         | Kinh phí còn lại     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1  | <b>Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Đông Gia Nghĩa</b>                                | <b>16.469.831.000</b> | <b>14.470.354.008</b> | <b>1.999.476.992</b> |
|    | Kinh phí duy trì và chăm sóc cây xanh                                                        | 16.469.831.000        | 14.470.354.008        | 1.999.476.992        |
| 2  | <b>Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đông Gia Nghĩa (Trung tâm Cung ứng dịch vụ công cũ)</b> | <b>16.880.000.000</b> | <b>16.840.050.695</b> | <b>39.949.305</b>    |
|    | Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng                                              | 2.880.000.000         | 2.850.719.933         | 29.280.067           |
|    | Kinh phí quét dọn, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải                                       | 14.000.000.000        | 13.989.330.762        | 10.669.238           |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                             | <b>33.349.831.000</b> | <b>31.310.404.703</b> | <b>2.039.426.297</b> |